

## Vocabulary: New words and speaking (page 76)

<b>bread (n)</b> /bred/      bánh mì	<b>cheese (n)</b> /tʃi:z/      phô mai	<b>milk (n)</b> /milk/      sữa	<b>sandwich (n)</b> /'sænwɪtʃ/      bánh kẹp
<b>basket (n)</b> /'bɑ:skɪt/      cái rổ	<b>bottle (n)</b> /'bɒtl/      cái chai	<b>plate (n)</b> /pleɪt/      cái đĩa	<b>cup (n)</b> /kʌp/      cái tách
<b>jumper (n)</b> /'dʒʌmpə(r)/      áo chui đầu			

## 1 Read and match.



- 1 There is a cake on a plate. \_\_\_\_ 2 There is bread in a basket. \_\_\_\_  
 3 There is a plate under a cup. \_\_\_\_ 4 There is milk in a cup. \_\_\_\_  
 5 There are sandwiches in a box. \_\_\_\_ 6 There is cheese in a bag. \_\_\_\_  
 7 There is milk in a bottle. \_\_\_\_ 8 There are cakes in a basket. \_\_\_\_

Con viết lại từ đúng:

<p>r d b a e</p>  <p>bánh mì</p>	<p>e e c h s e</p>  <p>phô mai</p>	<p>i l k m</p>  <p>sữa</p>	<p>d a s n w c i h</p>  <p>bánh kẹp</p>
<p>b a k e t s</p>  <p>cái rổ</p>	<p>e l t t o b</p>  <p>cái chai</p>	<p>l a e t p</p>  <p>cái đĩa</p>	<p>p c u</p>  <p>cái tách</p>